

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 71/2026/HS-ST
Ngày: 14 - 4 - 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duy Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Đẹp

Bà Nguyễn Thị Bích Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Diệp Ngọc Dinh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 74/2026/TLST-HS ngày 20 tháng 3 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2026/QĐXXST-HS ngày 31/3/2026 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Tú Q, sinh năm 1999 tại tỉnh Cà Mau; CCCD số: 096199002563; nơi đăng ký thường trú: ấp G, xã T, tỉnh Cà Mau; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 6/12; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Tấn N, sinh năm 1968 và bà Trịnh Thị Đ, sinh năm 1979; bị cáo chưa có chồng, con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/6/2024 cho đến nay; Có mặt.

2. Huỳnh Duy T, sinh năm 1993 tại tỉnh Cà Mau; CCCD số: 096093010834; nơi đăng ký thường trú: ấp A, xã N, tỉnh Cà Mau; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 6/12; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Huỳnh T1, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Hồng C, sinh năm 1971; bị cáo có vợ tên Võ Thị N1, sinh năm 1983 (đã ly hôn) và 01 con, sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 15/9/2024 cho đến nay; có mặt.

3. Phạm Văn P, sinh năm 1992 tại tỉnh Bến Tre (nay là tỉnh Vĩnh Long); CCCD số: 083092011050; nơi đăng ký thường trú: ấp A, xã T, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: tự do; trình độ học vấn: 10/12; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Phạm Văn Đ1, sinh năm 1963 và bà

Nguyễn Kim P1, sinh năm 1968; bị cáo có vợ tên Lâm Thị Ngọc D, sinh năm 1991 và 02 con, lớn sinh năm 2017, nhỏ sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 17/9/2024 cho đến nay; có mặt.

4. Trịnh Nhựt L, sinh năm 1997 tại tỉnh Cà Mau; CCCD số: 096097010561; nơi đăng ký thường trú: ấp A, xã T, tỉnh Cà Mau; nghề nghiệp: tự do; trình độ học vấn: 10/12; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Trịnh Văn Đ2, sinh năm 1975 và bà Đặng Thị H, sinh năm 1981; bị cáo có vợ tên Thạch Thị K, sinh năm 1999 và có 01 con, sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/10/2024 cho đến nay; có mặt.

5. Danh Trường D1, sinh năm 2001 tại tỉnh Kiên Giang (nay là tỉnh An Giang); CCCD số: 091201010459; nơi đăng ký thường trú: số C, tổ A, ấp H, xã H, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: tự do; trình độ học vấn: không biết chữ; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Khmer; tôn giáo: Không; con bà Danh N2, sinh năm 1987, cha: không rõ; bị cáo chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/3/2025 cho đến nay; có mặt.

6. Nguyễn Văn Q1, sinh năm 2002 tại tỉnh An Giang; CCCD số: 089202004002; nơi đăng ký thường trú: khóm T, xã T, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: tự do; trình độ học vấn: 04/12; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1977 và bà Trương Huỳnh L1, sinh năm 1982; bị cáo chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 27/3/2025 cho đến nay; có mặt.

- *Bị hại:* Ông Nguyễn Văn Q2, sinh năm 2003; địa chỉ: khu phố A, phường M, tỉnh Đồng Tháp, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Bà Đặng Thị H, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau, có mặt.
2. Ông Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1984; địa chỉ: C, đường L, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

3. Bà Huỳnh Kim N3, sinh năm 2004; địa chỉ thường trú: ấp A, xã N, tỉnh Cà Mau; nơi ở hiện tại: ấp S, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Bà Thị D2, sinh năm 1985; địa chỉ: tổ A, ấp A, xã H, huyện C, tỉnh An Giang (nay là xã H, tỉnh An Giang), có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Nguyễn Huỳnh N4, vắng mặt;
2. Ông Nguyễn Minh H1, vắng mặt;
3. Bà Vũ Thị C1, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Huỳnh N4 và Nguyễn Tú Q có mối quan hệ tình cảm đồng tính và sống chung với nhau. Trong quá trình chung sống, Như và Q phát sinh mâu thuẫn nên N4 chuyển qua sống chung với Nguyễn Văn Q2 tại phòng trọ số C, nhà trọ Huỳnh Hữu N5, khu phố P, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Khoảng 18 giờ ngày 14/01/2024, Q tổ chức uống bia cùng với Danh Trường D1, Nguyễn Văn Q1 tại phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong lúc uống bia, Q kể cho D1 và Q1 về việc mâu thuẫn với N4 và rủ D1, Q1 đi đến phòng trọ của Như để đánh người sống chung với N4 thì D1, Q1 đồng ý. Quyền tiếp tục gọi điện rủ Trịnh Nhật L (anh họ của Q) đi đánh bạn của N4 thì L đồng ý. Lúc này, L đang uống bia cùng Huỳnh Duy T và Phạm Văn P tại phòng trọ của L thuộc khu phố P, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh nên L rủ T và P đi giúp Quyền đánh bạn của N4 thì tất cả đồng ý. T đi vào khu vực bếp trong phòng trọ của T lấy 02 con dao (dài khoảng 40 cm) rồi giấu vào trong tay áo sơ mi bên trái và bên phải, P điều khiển xe mô tô (không rõ biển số) chở L và T đi đến nhà trọ của Như, cùng thời điểm này D1 điều khiển xe mô tô hiệu Winner (không rõ biển số) chở Q và Q1 đi đến nhà trọ của Như.

Khi cả nhóm đến nhà trọ của Như, T đưa cho L 01 con dao, L để con dao này ở vị trí trước cổng nhà trọ, T cầm dao cùng D1, Q, L và Q1 đi vào phòng trọ của N4, riêng P đứng ở ngoài đường để canh giới và giữ xe. Lúc này, T, D1, Q, L và Q1 cùng đi vào bên trong phòng trọ thì gặp Q2 và N4. Cùng lúc đó, T cầm dao đâm 02 cái vào vùng nách phải của Q2, sau đó D1 và Q1 dùng tay, chân đánh vào người Q2. Sau khi gây thương tích cho Q2, cả nhóm Q, D1, T, P, L và Q1 bỏ trốn khỏi hiện trường, T vứt con dao bên đường. Quý được Như đưa đến Bệnh viện Đa khoa tỉnh B để cấp cứu. Sau khi điều trị, Nguyễn Văn Q2 có đơn yêu cầu giám định tỷ lệ thương tích, yêu cầu khởi tố vụ án.

Căn cứ vào Kết luận giám định tổn thương cơ thể trên người sống số 184/2024/KLGD-TTPY ngày 30/3/2024 của Trung tâm pháp y thuộc Sở Y tế tỉnh B kết luận:

1. Các kết quả chính: Vết thương mặt trong cánh tay phải đến hõm nách phải 20 x 1cm, đứt đầu dài cơ tam đầu, đứt một phần cơ ngực lớn, dập thần kinh trụ, thần kinh giữa, đã phẫu thuật khâu cơ, sọc lành. Đo điện cơ: Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh trụ phải. Vết thương thành sau nách phải 2 x 2cm, sọc lành. Vết thương kẽ ngón I, II bàn tay trái 1,2 x 0,1cm, sọc lành.

2. Kết luận:

2.1. Căn cứ Thông tư số: 22/2019/TT-BYT ngày 28/8/2019 của Bộ Y quy định tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể sử dụng trong giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần, xác định tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể của: Nguyễn Văn Q2 tại thời điểm giám định là: 16% (Mười sáu phần trăm), áp dụng phương pháp cộng tại Thông tư.

2.2. Kết luận khác: Cơ chế hình thành thương tích: Các vết sẹo có bờ tương đối gọn, khả năng do vật sắc hoặc sắc nhọn gây ra.

Tại Cáo trạng số 26/CT-VKSKV15 ngày 24/11/2025 của Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh truy tố các bị cáo Nguyễn Tú Q, Huỳnh Duy T, Phạm Văn P, Trịnh Nhựt L, Danh Trường D1 và Nguyễn Văn Q1 về tội “Cố ý gây thương tích” quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 134 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Nguyễn Văn Q2 yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền 100.000.000 đồng (gồm tiền viện phí và tiền bồi thường ngày công lao động). Bà Đặng Thị H (dì của bị cáo Nguyễn Tú Q) đã bồi thường số tiền 60.000.000 đồng cho Q2; ông Nguyễn Ngọc T2 (anh của bị cáo Phạm Văn P) đã bồi thường cho Q2 số tiền 15.000.000 đồng; bà Thị D2 (dì của bị cáo Danh Trường D1) đã bồi thường cho bị cáo Q2 số tiền 5.000.000 đồng. Bà Huỳnh Kim N3 (em bị cáo Huỳnh Duy T) đã bồi thường cho bị hại Quý số tiền 10.000.000 đồng Bị hại Quý yêu cầu được tiếp tục bồi thường số tiền 10.000.000 đồng.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh trong phần tranh luận giữ nguyên quyết định truy tố các bị cáo Nguyễn Tú Q, Huỳnh Duy T, Phạm Văn P, Trịnh Nhựt L, Danh Trường D1 và Nguyễn Văn Q1, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 134; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm d khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật Hình sự đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Nguyễn Tú Q, Huỳnh Duy T từ 02 (hai) năm 09 (chín) tháng đến 03 (ba) năm 03 (03) tháng tù. Áp dụng đ khoản 2 Điều 134; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 58 Bộ luật Hình sự đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Phạm Văn P, Trịnh Nhựt L, Danh Trường D1 và Nguyễn Văn Q1 mỗi bị cáo từ 02 (hai) năm 03 (ba) tháng đến 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù.

Các bị cáo không tranh luận đối đáp gì.

Lời nói sau cùng: Nguyễn Tú Q hối hận về hành vi phạm tội, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; các bị cáo Huỳnh Duy T, Phạm Văn P, Trịnh Nhựt L, Danh Trường D1 và Nguyễn Văn Q1 đều tỏ ra hối hận về hành vi phạm tội, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo để các bị cáo có cơ hội cải tạo, lao động, lo cho gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, lời khai của bị hại và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ căn cứ kết luận: Khoảng 18 giờ 00 phút ngày 14/01/2024, Nguyễn Tú Q cùng các bị cáo Huỳnh Duy T, Trịnh Nhựt L, Danh Trường D1, Phạm Văn P và Nguyễn Văn Q1 cùng đến nơi ở của Nguyễn Văn Q2 tại nhà trọ Huỳnh Hữu N5 thuộc khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) và gây thương tích bị hại Q2; cụ thể Trịnh Nhựt L, Danh Trường D1 và Nguyễn Văn Q1 dùng tay, chân đánh vào người bị hại riêng Huỳnh Duy T dùng dao đâm 02 nhát vào vùng nách phải gây thương tích cho Nguyễn Văn Q2 với tỷ lệ tổn thương cơ thể là 16%.

[3] Hành vi của Nguyễn Tú Q, Huỳnh Duy T, Phạm Văn P, Trịnh Nhựt L, Danh Trường D1 và Nguyễn Văn Q1 đã đủ yếu tố cấu thành tội cố ý gây thương tích theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 134 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[4] Cáo trạng số 26/CT-VKSKV15 ngày 24/11/2025 của Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh và luận tội của Kiểm sát viên đề nghị đối với các bị cáo là có căn cứ đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[5] Hành vi của các bị cáo là nghiêm trọng, không những xâm phạm đến sức khỏe của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn xâm phạm trật tự trị an tại địa phương. Mặc dù, giữa các bị cáo và bị cáo Q không có sự bàn bạc phân công vai trò thực hiện hành vi phạm tội nhưng sau khi nghe bị cáo Q rủ rê các bị cáo đã ngay lập tức đồng ý, Trịnh Nhựt L, Danh Trường D1 và Nguyễn Văn Q1 dùng tay, chân đánh vào người bị hại, bị cáo T cầm theo hung khí và trực tiếp đâm hai nhát vào vùng nách gây thương tích cho bị hại Q2, bị cáo P đứng ngoài cảnh giác. Về nhận thức, các bị cáo đều biết gây thương tích cho người khác là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Giữa các bị cáo với người bị hại hoàn toàn không có mâu thuẫn từ trước khi vụ việc xảy ra cho thấy các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội là có tính chất côn đồ. Do đó, cần cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhằm đảm bảo tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung trong toàn xã hội.

[6] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[7] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Nguyễn Tú Q đã tác động đến gia đình bồi thường cho bị hại Q2, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo Q có ông nội Nguyễn Văn M là liệt sĩ. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Huỳnh Duy T đã tác động đến gia đình bồi thường cho bị hại Q2, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T, bị cáo T tự nguyện đến cơ quan Công an đầu thú, bị cáo có bà nội là bà Trương Thị N6 được trao tặng Huy chương kháng chiến hạng nhất, bị cáo có xác nhận hoàn cảnh gia đình khó khăn do Ủy ban

nhân dân xã N, tỉnh Cà Mau xác nhận. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Danh Trường D1 đã tác động đến gia đình bồi thường cho bị hại Q2, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo D1. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Phạm Văn P đã tác động đến gia đình bồi thường cho bị hại Q2, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo P, bị cáo P tự nguyện đến cơ quan Công an đầu thú và có cha ruột là ông Phạm Văn Đ1 là đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc sau ngày 30/4/1975, bản thân bị cáo tham gia phục vụ tại ngũ tại Quân đoàn C2. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Nguyễn Văn Q1 có ông ngoại là Trương Văn X đạt thành tích trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[8] Về nhân thân: Các bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

[9] Về xử lý vật chứng: Không đặt ra xem xét

[10] Về trách nhiệm dân sự: Các bị cáo Nguyễn Tú Q, Huỳnh Duy T, Danh Trường D1 và Phạm Văn P cùng gia đình đã thỏa thuận bồi thường cho bị hại Nguyễn Văn Q2 tổng số tiền 90.000.000 đồng. Bị hại Q2 yêu cầu các bị cáo tiếp tục bồi thường số tiền 10.000.000 đồng. Do đó, căn cứ Điều 586, Điều 590 của Bộ luật Dân sự 2015, điểm a khoản 1 Điều 3; điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06/9/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có cơ sở buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường cho bị hại số tiền 10.000.000 đồng.

[11] Căn cứ vào nhân thân cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, xét mức hình phạt mà Đại diện Viện kiểm sát đề nghị đối với các bị cáo là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Án phí sơ thẩm: Các bị cáo phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 136, 260, 331 và 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ Điều 17, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Căn cứ các Điều 586, 590 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06/9/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lỗi, lỗi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Tú Q, Huỳnh Duy T, Trịnh Nhựt L, Danh Trường D1, Phạm Văn P và Nguyễn Văn Q1 phạm tội “Cố ý gây thương tích”.

2. Về hình phạt:

- Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 134; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Tú Q 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 05/6/2024.

- Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 134; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Duy T 02 (hai) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 15/9/2024.

- Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 134; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn P 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 17/9/2024.

- Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 134; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trịnh Nhựt L 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 05/10/2024.

- Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 134; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Danh T3 Dũ 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 18/3/2025.

- Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 134; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Q1 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 27/3/2025.

3. Về trách nhiệm dân sự: Buộc các bị cáo Nguyễn Tú Q, Huỳnh Duy T, Phạm Văn P, Trịnh Nhựt L, Danh Trường D1, và Nguyễn Văn Q1 phải liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Văn Q2 số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực thi hành và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa bồi thường hoặc bồi thường

không đầy đủ thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về án phí:

Buộc các bị cáo Nguyễn Tú Q, Huỳnh Duy T, Trịnh Nhựt L, Danh Trường D1, Phạm Văn P và Nguyễn Văn Q1 mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo Nguyễn Tú Q, Huỳnh Duy T, Trịnh Nhựt L, Danh Trường D1, Phạm Văn P và Nguyễn Văn Q1 phải liên đới chịu 500.000đ (năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND Tp. Hồ Chí Minh;
- Công an Tp. Hồ Chí Minh (PV06);
- VKSND khu vực 15, Tp. Hồ Chí Minh;
- THADS Tp. Hồ Chí Minh (Phòng THADS khu vực 15, Tp. Hồ Chí Minh);
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, Tòa.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Duy Nhân

